

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM**

Mã số thuế: **0303640880**

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P.Tân Phú, TP.HCM



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I/2026**

**TP.HCM, 20 tháng 04 năm 2026**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT  
NAM**

**ĐC: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú,  
Thành phố Hồ Chí Minh**

**T/ +84 28 386 09003  
F/ +84 28 386 07622**

**E/ [info@tanphuvietnam.vn](mailto:info@tanphuvietnam.vn)  
W/ [www.tanphuvietnam.vn](http://www.tanphuvietnam.vn)**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.157.801.954.989</b>	<b>2.222.314.615.203</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5,1	382.588.386.829	581.998.503.966
Tiền	111		12.588.386.829	131.998.503.966
Các khoản tương đương tiền	112		370.000.000.000	450.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5,2</b>	<b>133.024.167.183</b>	<b>116.269.151.382</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		133.024.167.183	116.269.151.382
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>857.658.210.567</b>	<b>847.501.028.184</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5,4	686.520.006.262	694.270.387.611
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5,5	137.653.803.972	127.508.400.395
Phải thu ngắn hạn khác	135	5,6	35.496.140.891	27.733.980.736
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5,8	(2.011.740.558)	(2.011.740.558)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5,9</b>	<b>750.872.911.429</b>	<b>655.869.208.686</b>
Hàng tồn kho	141		751.013.197.412	656.009.494.669
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(140.285.983)	(140.285.983)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>33.658.278.981</b>	<b>20.676.722.985</b>
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.14	32.834.079.548	19.961.718.852
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		824.199.433	715.004.133
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>949.844.150.957</b>	<b>946.148.779.525</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>28.137.106.631</b>	<b>23.076.211.213</b>
Phải thu dài hạn khác	215	5,7	28.137.106.631	23.076.211.213
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>385.135.261.454</b>	<b>415.920.953.009</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	214.363.600.217	242.907.867.215
- Nguyên giá	222		541.166.171.617	573.667.316.915
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(326.802.571.400)	(330.759.449.700)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	169.914.160.368	171.884.387.998
- Nguyên giá	225		216.192.520.627	211.325.981.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(46.278.360.259)	(39.441.593.461)
Tài sản cố định vô hình	227	5.12	857.500.869	1.128.697.796
- Nguyên giá	228		14.880.653.715	14.880.653.715
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.023.152.846)	(13.751.955.919)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>21.920.073.093</b>	<b>4.826.553.392</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.13	21.920.073.093	4.826.553.392
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>	<b>5,3</b>	<b>480.000.000.000</b>	<b>480.000.000.000</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		270.000.000.000	270.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		210.000.000.000	210.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>34.651.709.779</b>	<b>22.325.061.911</b>
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.15	34.651.709.779	22.325.061.911
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>3.107.646.105.946</b>	<b>3.168.463.394.728</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM  
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.134.952.522.045</b>	<b>2.204.657.178.078</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.693.631.304.959</b>	<b>1.776.911.897.392</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	171.233.862.757	178.184.217.640
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	7.252.176.694	6.964.768.239
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.18	29.690.697.030	88.710.581.199
Phải trả người lao động	315		23.461.629.362	53.267.407.079
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.19	40.413.855.627	49.097.796.258
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.20	9.181.924.351	4.623.121.557
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.22	1.412.397.159.138	1.396.064.005.420
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>441.321.217.086</b>	<b>427.745.280.686</b>
Phải trả dài hạn khác	338	5.21	18.256.760.985	10.072.060.985
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.22	423.064.456.101	417.673.219.701
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>972.693.583.901</b>	<b>963.806.216.650</b>
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.23</b>	<b>972.693.583.901</b>	<b>963.806.216.650</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		628.862.820.000	628.862.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		628.862.820.000	628.862.820.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(712.150.000)	(712.150.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		344.542.913.901	335.655.546.650
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		335.655.546.650	106.004.678.523
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.887.367.251	229.650.868.127
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.107.646.105.946</b>	<b>3.168.463.394.728</b>



**Nguyễn Thị Thoại**  
**P. Tổng Giám đốc**  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

**Lê Thị Hồng**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Quốc Kịp**  
**Người lập biểu**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 01 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6,1	768.661.162.817	760.353.964.703	768.661.162.817	760.353.964.703
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6,2	12.358.033.595	7.642.166.076	12.358.033.595	7.642.166.076
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		756.303.129.222	752.711.798.627	756.303.129.222	752.711.798.627
Giá vốn hàng bán	11	6,3	635.404.183.712	636.092.111.018	635.404.183.712	636.092.111.018
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		120.898.945.510	116.619.687.609	120.898.945.510	116.619.687.609
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6,4	12.902.901.134	9.853.950.989	12.902.901.134	9.853.950.989
Chi phí tài chính	23	6,5	33.419.928.142	28.462.027.395	33.419.928.142	28.462.027.395
Trong đó: Chi phí đi vay	24		30.088.397.719	26.723.043.747	30.088.397.719	26.723.043.747
Chi phí bán hàng	25	6,6	67.936.323.770	64.521.260.708	67.936.323.770	64.521.260.708
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,7	23.934.777.172	21.491.276.661	23.934.777.172	21.491.276.661
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.510.817.560	11.999.073.834	8.510.817.560	11.999.073.834
Thu nhập khác	31	6,9	2.972.684.311	162.488.787	2.972.684.311	162.488.787
Chi phí khác	32	6,10	359.567.780	2.013.751.347	359.567.780	2.013.751.347
Lợi nhuận khác	40		2.613.116.531	(1.851.262.560)	2.613.116.531	(1.851.262.560)
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		11.123.934.091	10.147.811.274	11.123.934.091	10.147.811.274
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,11	2.236.566.840	3.974.402.835	2.236.566.840	3.974.402.835
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.887.367.251	6.173.408.439	8.887.367.251	6.173.408.439
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6,12	141	137	141	137
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		141	137	141	137



Nguyễn Thị Thoại  
P. Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Lê Thị Hồng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Kịp  
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM  
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 01 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	11.123.934.091	10.147.811.274
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	18.575.811.627	26.346.740.815
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	-	-
khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.707.804.561)	(8.199.812.556)
Chi phí đi vay	06	30.088.397.719	26.723.043.747
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	46.080.338.876	55.017.783.280
vốn lưu động			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.405.634.966)	(50.898.660.991)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(95.003.702.743)	(211.561.532.398)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11	(13.572.171.739)	102.105.168.489
trả, thuế TNDN phải nộp)			
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(25.199.008.564)	(29.105.153.063)
Tiền lãi đi vay đã trả	14	(30.909.503.885)	(26.559.834.203)
Thuế TNDN đã nộp	15	(36.273.766.112)	(12.707.542.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(165.283.449.133)	(173.709.770.932)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(25.126.237.782)	(51.384.162.119)
dài hạn khác			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	28.111.060.364	1.026.486.502
dài hạn khác			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(78.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị	24	13.000.000.000	16.000.000.000
khác			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.164.119.296	3.400.945.637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55.851.058.122)	(80.956.729.980)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	716.004.242.350	870.999.646.518
Tiền trả nợ gốc vay	34	(683.357.593.788)	(932.865.338.570)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(10.922.258.444)	(10.373.383.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.724.390.118	(72.239.075.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(199.410.117.137)	(326.905.576.312)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	581.998.503.966	435.794.857.378
Ả/h thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	382.588.386.829	108.889.281.066



Nguyễn Thị Thoại  
P. Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Lê Thị Hồng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Kịp  
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM**

314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Quý 01 năm 2026**

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/01/2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Ngày 24/09/2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp. Ngày 26/09/2008, Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX").

Ngày 24/09/2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp.

Ngày 26/09/2008, Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX"). Vốn điều lệ của Công ty theo GCNĐKDN đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 27/11/2025 là 628.862.820.000 VND; tương đương 62.886.282 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### *Các khoản đầu tư khác*

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

##### *Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

##### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
- Quyền sử dụng đất	48
- Bản quyền	3
- Phần mềm máy tính	3 - 12

##### Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong năm

##### Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và Công ty mẹ).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

##### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

##### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Trích trước giá vốn dự án bất động sản, trích trước chi phí lãi vay, trích trước chi phí công trình theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.

##### **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá thuê lại tài sản thuê tài chính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn thuê của hợp đồng.

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

##### **Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2026

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	260.132.202	582.009.050
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.328.254.627	131.416.494.916
<i>Tiền gửi VND</i>	12.141.959.587	131.291.996.782
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	186.295.040	124.498.134
Các khoản tương đương tiền	370.000.000.000	450.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>382.588.386.829</b>	<b>581.998.503.966</b>

**Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 03 năm 2026**

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	7.108,20	186.295.040
Tiền mặt ngoại tệ - USD	10,00	261.075
<b>Cộng</b>	<b>7.118,20</b>	<b>186.556.115</b>

**5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	133.024.167.183	133.024.167.183	116.269.151.382	116.269.151.382
<b>Cộng</b>	<b>133.024.167.183</b>	<b>133.024.167.183</b>	<b>116.269.151.382</b>	<b>116.269.151.382</b>



**5.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>270.000.000.000</b>	-	270.000.000.000	-
Công ty CP Sản Xuất và Thương Mại DNP	270.000.000.000	-	270.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>210.000.000.000</b>	-	<b>210.000.000.000</b>	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng TNG	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>480.000.000.000</b>	-	<b>480.000.000.000</b>	-

11/2/2026 10:00%

#### 5.4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Thuyết minh các số dư</b>		
Mảng Inochi	231.389.674.664	164.240.595.129
Mảng công nghiệp khác	276.182.881.987	366.486.059.004
Mảng bao bì mềm	178.947.449.611	163.543.733.478
<b>Cộng</b>	<b>686.520.006.262</b>	<b>694.270.387.611</b>

#### 5.5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Thuyết minh các số dư</b>		
Máy móc thiết bị	515.137.525	1.035.177.940
Nguyên vật liệu và các vật tư khác	137.138.666.447	126.473.222.455
<b>Cộng</b>	<b>137.653.803.972</b>	<b>127.508.400.395</b>

#### 5.6. Phải thu ngắn hạn khác

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Phải thu các đối tượng khác</b>		
Ký quỹ, ký cược	7.378.180.020	6.732.820.020
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	19.621.618.189	14.179.939.639
Tiền tạm ứng cho CBNV	926.095.330	600.633.245
Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	3.507.238.291	2.756.926.563
Phải thu khác	4.063.009.061	3.463.661.269
<b>Cộng</b>	<b>35.496.140.891</b>	<b>27.733.980.736</b>

#### 5.7. Phải thu dài hạn khác

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký quỹ, ký cược	18.962.323.288	16.415.458.288
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	8.651.874.132	6.583.752.925
Phải thu khác	522.909.211	77.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.137.106.631</b>	<b>23.076.211.213</b>



**5.8. Nợ xấu**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	2.515.553.230	(2.011.740.558)	1.295.764.424	(859.811.670)
Trả trước cho người bán	2.201.741.920	(1.697.929.248)	1.075.483.985	(651.367.640)
Phải thu khác	71.781.600	(71.781.600)	217.308.005	(205.471.596)
<b>Cộng</b>	<b>2.515.553.230</b>	<b>(2.011.740.558)</b>	<b>1.295.764.424</b>	<b>(859.811.670)</b>

**5.9. Hàng tồn kho**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	63.588.721.183	-	66.644.989.882	-
Nguyên liệu, vật liệu	277.480.364.408	(52.287.872)	225.314.627.364	(52.287.872)
Công cụ, dụng cụ	22.081.520.514	(14.215.123)	17.044.309.369	(14.215.123)
Thành phẩm	104.418.293.682	(11.055.918)	85.746.787.352	(11.055.918)
Hàng hoá	273.733.793.648	(62.727.070)	256.728.830.998	(62.727.070)
Hàng gửi đi bán	9.710.503.977	-	4.529.949.704	-
<b>Cộng</b>	<b>751.013.197.412</b>	<b>(140.285.983)</b>	<b>656.009.494.669</b>	<b>(140.285.983)</b>





5.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2026	207.232.642.035	4.093.339.424	211.325.981.459
Thuê tài chính trong kỳ	6.270.499.168		6.270.499.168
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.403.960.000	-	1.403.960.000
Số dư tại 31/03/2026	212.099.181.203	4.093.339.424	216.192.520.627
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại 01/01/2026	38.967.327.898	474.265.563	39.441.593.461
Khấu hao trong kỳ	7.211.604.509	69.749.616	7.281.354.125
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	444.587.327	-	444.587.327
Số dư tại 31/03/2026	45.734.345.080	544.015.179	46.278.360.259
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2026	168.265.314.137	3.619.073.861	171.884.387.998
Số dư tại 31/03/2026	166.364.836.123	3.549.324.245	169.914.160.368

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM  
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 01 năm 2026

5.12. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2026	7.011.345.218	138.000.000	7.731.308.497	14.880.653.715
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2026	7.011.345.218	138.000.000	7.731.308.497	14.880.653.715
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Số dư tại 01/01/2026	7.011.345.218	138.000.000	6.602.610.701	13.751.955.919
Khấu hao trong kỳ	-	-	271.196.927	271.196.927
Số dư tại 31/03/2026	7.011.345.218	138.000.000	6.873.807.628	14.023.152.846
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại 01/01/2026	-	-	1.128.697.796	1.128.697.796
Số dư tại 31/03/2026	-	-	857.500.869	857.500.869

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

-  
13.408.347.533



5.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026		Tăng trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ		Giảm khác	31/03/2026	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	4.826.553.392		23.908.902.305	6.815.382.604	-		21.920.073.093	
Cộng	4.826.553.392		23.908.902.305	6.815.382.604	-		21.920.073.093	

**5.14. Chi phí chờ phân bổ**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.897.886.303	7.403.052.266
Chi phí sửa chữa tài sản	5.682.206.927	2.349.985.078
Các khoản khác	15.253.986.318	10.208.681.508
<b>Cộng</b>	<b>32.834.079.548</b>	<b>19.961.718.852</b>

**5.15. Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.371.294.603	12.162.942.448
Các khoản khác	16.280.415.176	10.162.119.463
<b>Cộng</b>	<b>34.651.709.779</b>	<b>22.325.061.911</b>

**5.16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>Thuyết minh các số dư</b>		
Máy móc thiết bị	324.030.000	468.851.175
Nguyên vật liệu, vật tư và dịch vụ khác	170.909.832.757	177.715.366.465
<b>Cộng</b>	<b>171.233.862.757</b>	<b>178.184.217.640</b>

**5.17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>Thuyết minh các số dư</b>		
Mảng Inochi	5.922.192.720	5.607.129.810
Mảng công nghiệp khác	243.056.096	467.126.424
Mảng bao bì	1.086.927.878	890.512.005
<b>Cộng</b>	<b>7.252.176.694</b>	<b>6.964.768.239</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM  
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 01 năm 2026

**5.18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	30.272.675.386	7.833.864.479	33.841.167.588	4.265.372.277
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		6.855.210.504	6.855.210.504	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.041.773.159	2.236.566.840	36.273.766.112	24.004.573.887
Thuế thu nhập cá nhân	396.132.654	3.735.113.427	2.710.495.215	1.420.750.866
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	38.903.291	38.903.291	-
<b>Cộng</b>	<b>88.710.581.199</b>	<b>20.660.755.250</b>	<b>79.680.639.419</b>	<b>29.690.697.030</b>

**5.19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.042.449.643	2.863.555.809
Cước vận chuyển	3.715.587.208	4.162.108.894
Chi phí khác	34.655.818.776	42.072.131.555
<b>Cộng</b>	<b>40.413.855.627</b>	<b>49.097.796.258</b>

**5.20. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	2.331.112.533	2.772.774.585
Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	2.741.238.089	550.800
Cổ tức phải trả	86.226.722	88.305.122
Phải trả khác	4.023.347.007	1.761.491.050
<b>Cộng</b>	<b>9.181.924.351</b>	<b>4.623.121.557</b>

**5.21. Phải trả dài hạn khác**

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	18.216.760.985	10.032.060.985
Phải trả khác	40.000.000	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.256.760.985</b>	<b>10.072.060.985</b>

**5.22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**  
**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/03/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
2> Vay ngắn hạn các tổ chức khác	1.349.254.330.621	1.349.254.330.621	710.613.005.950	660.526.885.167	1.299.168.209.838	1.299.168.209.838
3> Vay dài hạn đến hạn trả	38.492.125.863	38.492.125.863	-	22.830.708.621	61.322.834.484	61.322.834.484
4> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	24.650.702.654	24.650.702.654	-	10.922.258.444	35.572.961.098	35.572.961.098
Cộng	1.412.397.159.138	1.412.397.159.138	710.613.005.950	694.279.852.232	1.396.064.005.420	1.396.064.005.420

**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/03/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay dài hạn	362.337.917.191	362.337.917.191	-	-	362.337.917.191	362.337.917.191
2> Nợ thuê tài chính	60.726.538.910	60.726.538.910	5.391.236.400	-	55.335.302.510	55.335.302.510
Cộng	423.064.456.101	423.064.456.101	5.391.236.400	-	417.673.219.701	417.673.219.701





5.23. Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	450.000.000.000	(448.700.000)	106.004.678.523	555.555.978.523
Tăng vốn trong năm trước	178.862.820.000	(263.450.000)	-	178.599.370.000
Lãi trong năm trước	-	-	229.650.868.127	229.650.868.127
Số dư tại 31/12/2025	628.862.820.000	(712.150.000)	335.655.546.650	963.806.216.650
Số dư tại 01/01/2026	628.862.820.000	(712.150.000)	335.655.546.650	963.806.216.650
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	8.887.367.251	8.887.367.251
Số dư tại 31/03/2026	628.862.820.000	(712.150.000)	344.542.913.901	972.693.583.901

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP DNP Holding	331.583.400.000	52,73%	331.583.400.000	52,73%
Vốn góp của cổ đông khác	297.279.420.000	47,27%	297.279.420.000	47,27%
<b>Cộng</b>	<b>628.862.820.000</b>	<b>100%</b>	<b>628.862.820.000</b>	<b>100%</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/03/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>62.886.282</b>	<b>62.886.282</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>62.886.282</b>	<b>62.886.282</b>
Cổ phiếu phổ thông	62.886.282	62.886.282
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>62.886.282</b>	<b>62.886.282</b>
Cổ phiếu phổ thông	62.886.282	62.886.282
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>



**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1. Tổng doanh thu**

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	768.661.162.817	760.353.964.703
<b>Cộng</b>	<b>768.661.162.817</b>	<b>760.353.964.703</b>

**6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chiết khấu thương mại	11.503.722.964	4.979.667.043
Hàng bán bị trả lại	854.310.631	2.662.499.033
<b>Cộng</b>	<b>12.358.033.595</b>	<b>7.642.166.076</b>

**6.3. Giá vốn hàng bán**

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa	635.404.183.712	636.092.111.018
<b>Cộng</b>	<b>635.404.183.712</b>	<b>636.092.111.018</b>

**6.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.605.797.846	8.113.230.571
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.296.164.628	1.740.720.418
Khác	938.660	-
<b>Cộng</b>	<b>12.902.901.134</b>	<b>9.853.950.989</b>

**6.5. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Lãi đi vay	30.088.397.719	27.998.410.650
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	228.385.414	65.563.070
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	941.477.838	398.053.675
Chi phí tài chính khác	2.161.667.171	-
<b>Cộng</b>	<b>33.419.928.142</b>	<b>28.462.027.395</b>

#### 6.6. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	18.965.302.550	15.206.211.552
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	408.241.876	510.007.101
Chi phí khấu hao TSCĐ	611.121.731	544.124.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.891.764.940	21.102.297.532
Khác	21.059.892.673	27.155.113.988
<b>Cộng</b>	<b>67.936.323.770</b>	<b>64.521.260.708</b>

#### 6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.644.373.211	12.861.299.821
Chi phí đồ dùng văn phòng	439.330.631	394.528.922
Chi phí khấu hao TSCĐ	354.123.693	571.851.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.647.067.488	3.621.893.302
Chi phí bằng tiền khác	4.849.882.149	4.041.703.544
<b>Cộng</b>	<b>23.934.777.172</b>	<b>21.491.276.661</b>

#### 6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí nhân công	95.290.581.761	85.253.689.970
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	527.921.095.543	539.285.984.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.283.563.136	26.346.740.815
Thuế, phí, lệ phí	-	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	84.780.044.214	71.212.233.594
<b>Cộng</b>	<b>727.275.284.654</b>	<b>722.104.648.387</b>

#### 6.9. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.102.006.715	86.581.985
Các khoản khác	870.677.596	75.906.802
<b>Cộng</b>	<b>2.972.684.311</b>	<b>162.488.787</b>

#### 6.10. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Các khoản khác	359.567.780	2.013.751.347
<b>Cộng</b>	<b>359.567.780</b>	<b>2.013.751.347</b>



#### 6.11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.123.934.091	10.147.811.274
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	58.900.108	2.115.001.769
Các khoản điều chỉnh tăng	58.900.108	2.115.001.769
Chi phí không được trừ khi tính thuế	58.900.108	2.115.001.769
Thu nhập tính thuế TNDN	11.182.834.199	12.262.813.043
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN	2.236.566.840	2.452.562.609
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	2.236.566.840	2.452.562.609
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1.521.840.226
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.236.566.840	3.974.402.835

#### 6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.887.367.251	6.173.408.439
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	8.887.367.251	6.173.408.439
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.886.282	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	141	137

## 7. THUYẾT MINH KHÁC

### 7.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần DNP Holding và các công ty con ("Tập đoàn")	Tập đoàn/ hoặc các công ty con cùng thuộc tập đoàn
3	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP	Công ty liên kết
4	Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch HĐQT
5	Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch HĐQT
6	Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
7	Ông Ngô Đức Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
8	Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán và Thành viên HĐQT độc lập
9	Bà Nguyễn Thị Thoại	Phó Tổng Giám đốc
10	Bà Lê Thị Hồng	Kế toán trưởng
11	Bà Lê Thị Vân	Người phụ trách quản trị Công ty

### 7.2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.



Nguyễn Thị Thoại  
P. Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Lê Thị Hồng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Kịp  
Người lập biểu